

DANH SÁCH CHI PHÍ KHÔNG HỢP LỆ NỘI, NGOẠI TRÚ QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

STT	Họ và Tên	Số thẻ	Ngày khám	Ngày TT	Chẩn đoán	Số tiền	Số tiền BHXH từ chối TT	Lý do	Phòng khám	Mã BA
1	Lê Gia Bảo	TE1020190302120	12/4/2016		Viêm họng cấp, Viêm phế quản cấp	30.000	30.000	Định lượng sắt huyết thanh hoặc MG++ huyết thanh	Yêu cầu	
2	Chánh Văn Ngân	DT2020100100270	12/4/2016		Động Kinh	111.000	111.000	Giấy ra viện 01/3/2016, giấy CV phở tở	PK Nhi	
3	Nguyễn Thị Nhi	DT2020100100827	12/4/2016		Hư cột sống	494.352	494.352	Giấy CV không hợp lệ (ko ghi ngày, tháng)	PHCN	
4	Hàn Thị Xuân	HT3020100500023	12/4/2016		Loãng xương tự phát	83.000	78.850	Chụp XQ số hóa bàn chân P thẳng nghiêng	PHCN	
5	Nông Thị Diễm Kiều	TE1020790300927	12/4/2016		Viêm phế quản phổi, không xác định	153.550	153.550	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Nhi	
6	Nguyễn Thị Hải	BT2020100100410	12/4/2016		Sâu răng	837.688	837.688	Giấy CV không hợp lệ (quá 1 tháng)	RHM	
7	Lương Thị Huyền	DT2040200800798	12/4/2016		Bướu mỡ	35.000	35.000	Điện tâm đồ	PK ngoại	
8	Đặng Văn Lâm	TE1040201300567	12/4/2016		Hội chứng thận hư	202.753	202.753	Giấy CV ko hợp lệ (số thẻ ở GCV ko khớp)	PK nhi	
9	Nguyễn Trọng Đạt	TE1020190302084	12/4/2016		Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp	268.579	268.579	Giấy CV không hợp lệ (ko ghi ngày, tháng)	TMH	
10	Phản Thị Thu Thủy	TE1020790300801	12/4/2016		Rối loạn tiêu hóa	58.300	58.300	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Nhi	
11	Dương Ngọc Kiên	TE1020190301475	12/4/2016		Viêm họng cấp, viêm mũi họng cấp(cảm thường)	4.500	4.500	Tiền khám bệnh	TMH	
12	Nông Thị Hà	DT2020701101427	13/04/2016		Nhiễm độc giáp; rối loạn chức năng gan; Đau đầu	606.976	606.976	Giấy CV không hợp lệ (GCV ngày 19/4/2016)	Mãn tính 1	
13	Nguyễn Thị Xanh	TE1020190800430	13/04/2016		N.trùng hô hấp trên cấp ở nhiều vị trí và không XD; nút rảy tai; Viêm MH cấp	30.000	30.000	Siêu âm ổ bụng	PK nhi	

14	Nguyễn Xuân Toái	TE1020190700615	13/04/2016	N.trùng hô hấp trên cấp ở nhiều vị trí và ko XD;Viêm MH cấp; Viêm mũi dị ứng	4.500	4.500	Tiền khám bệnh	TMH	
15	Đặng Văn Quân	CB2020691100059	13/04/2016	Ung thư gan; Viêm dạ dày và tá tràng; Đau bụng	520.138	520.138	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	Yêu cầu	
16	Đặng Văn Dân	DT2020691102400	13/04/2016	Hư cột sống; Bệnh viêm gan khác	206.000	206.000	Điện tâm đồ; Siêu âm 4D	YHCT	
17	Ma Thị Hà	HC2020903300050	11/4/2016	Bướu lành tuyến giáp	15.000	15.000	Giấy CV không hợp lệ (ko ghi ngày, tháng)	PK cấp cứu	
18	Đặng Thị Lý	HT3020100400776	11/4/2016	Hư cột sống	83.000	78.850	Chụp XQ số hóa bàn chân P thẳng nghe	PK ngoại	
19	Dịch Thu Thủy	TE1020790300597	11/4/2016	Viêm mũi họng	360.874	360.874	Giấy CV không hợp lệ (GCV ngày 09/4 - 11/4)	TMH	
20	Lưu Thị Nhân	DT2020700302175	11/4/2016	Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	641.433	641.433	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK sản	
21	Nguyễn Thị Thuyền	DT2020690500629	11/4/2016	Viêm Amydaan mạn tính; Viêm mũi họng mạn	83.000	83.000	Chụp XQ số hóa các đốt sống cổ	TMH	
22	Lục Thị Ý	BT2020600401614	11/4/2016	Hư cột sống	302.840	302.840	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PHCN	
23	Dịch Gia Phong	TE1020790300882	11/4/2016	Viêm tai mũi họng cấp; Viêm tai ngoài	360.099	360.099	Giấy CV không hợp lệ (khoanh cả 2 ô)	TMH	
24	Hoàng Thị Phương	HC2020907600019	11/4/2016	Nhiễm độc giáp; rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác	507.478	507.478	Giấy CV không hợp lệ (ko có ngày, tháng, năm)	Mãn tính 1	
25	Triệu Văn Dinh	DT2020691101653	11/4/2016	Áp xe da ở bàn chân trái	98.000	98.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK ngoại	
26	Nguyễn Lam Giang	TE1020190402776	11/4/2016	Viêm mũi họng cấp; Nút ráy tai; Viêm họng cấp	4.500	4.500	Tiền khám bệnh	TMH	
27	Lê Thị Mai	HT3020100500464	7/4/2016	Nhịp tim chậm, ko xác định; nhức đầu do vận mạch, ko phân loại nơi khác	28.000	26.600	Savi Trimetazidine	PK Nội 2	
28	Hoàng Thanh Bằng	HT3020100500307	8/4/2016	Cao huyết áp vô căn; Con đau thắt ngực; Đau đầu	60.000	57.000	Siêu âm hệ tiết niệu; Siêu âm ổ bụng	Mãn tính 2	
29	Nguyễn Trọng Lâm	TE1020190201758	8/4/2016	Viêm PQ cấp; Sốt ko rõ nguyên nhân; Viêm MH cấp; Viêm tai giữa; RL chức năng gan	4.500	4.500	Tiền khám bệnh	TMH	

30	Nguyễn Thị Huyền	HT3020101400061	5/4/2016		Bệnh đái tháo đường; Cao huyết áp vô căn; Con đau thắt ngực	160.000	152.000	Đo mật độ xương 2 vị trí; Siêu âm tuyến giáp	Mẫn tính 3	
31	Mai Thị Huyền	HC4020002300304	5/4/2016		Cao huyết áp vô căn; Gai xương, viêm khớp 2 gối	84.000	67.200	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 2	
32	Nguyễn Thị Hiền	TK4020101200007	15/04/2016		Hư cột sống	60.000	48.000	Siêu âm ổ bụng; Siêu âm tử cung	PHCN	
33	Bùi Thị Dung	HT3020100401895	19/04/2016		Bệnh đái tháo đường; Cao huyết áp vô căn; Tăng lipid máu ko đặc hiệu	28.000	26.600	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 3	
34	Lê Thị Dung	HC4020609600056	20/04/2016		Cao HA vô căn; Hư cột sống; Đau thắt ngực ko đặc hiệu; Thiếu máu do thiếu B12	669.438	535.550	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội 2	
35	Nguyễn Thị Tinh	HT2020100300747	20/04/2016		Cao HA vô căn; Vết thương hở ở đầu; Hội chứng sau chấn động não	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	PK A10	
36	Nông Thị Dương	DT2020700301159	20/04/2016		Viêm Xoang Mạn; Viêm họng mạn	481.898	481.898	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	TMH	
37	Nông Văn He	DT2020690700278	20/04/2016		Cao huyết áp vô căn; Tăng lipid máu không đặc hiệu; Đau đầu	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 2	
38	Tô Gia Vỹ	TE1020692400925	21/04/2016		Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp; Viêm mũi họng cấp	327.579	327.579	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	TMH	
39	Hoàng Thị Chín	HT3020100200409	22/04/2016		Cao HA vô căn; Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác	42.000	39.900	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 3	
40	Vàng Thị Di	HN2020690413833	22/04/2016		Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	107.000	107.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK sản	
41	Nguyễn Văn Tiến	GD4020603000280	25/04/2016		Bệnh đái tháo đường; Rối loạn chức năng gan; Tăng lipid	706.278	565.022	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	Mẫn tính 1	
42	Nguyễn Hữu Thi	HT2020600100192	25/04/2016		U ác tuyến giáp	15.000	15.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK A10	
43	Vương Thị Sinh	HD4020692300022	25/04/2016		Ho; Viêm xoang mạn; Viêm họng mạn	863.376	690.701	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	TMH	
44	Cát Văn Kiện	HT2020100500276	26/04/2016		Suy tim	28.000	28.000	Savi Trimetazidine	PK A10	
45	Đinh Thị Sen	HT2020100301001	26/04/2016		Cao huyết áp vô căn; Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	PK A10	
46	Phạm Trà My	TE1020190402236	27/04/2016		Sốt, ho, chảy nước mũi; VPQ ko xác định cấp hay mạn; Viêm MH cấp	444.276	444.276	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	Yêu cầu	
47	Phan Thị Nem	HT2020100500047	28/04/2016		Cao huyết áp vô căn	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 2	
48	Chánh Thị Ân	DT2020100100088	28/04/2016		Cao huyết áp vô căn	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	Mẫn tính 2	
49	Đặng Thanh Minh	DT2020591100736	17/05/2016		Viêm da cơ địa dị ứng	320.710	320.710	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Da liễu	

50	Nguyễn Thị Minh	DT2020100102140	18/05/2016		Cơn đau thắt ngực; Nhiễm độc giáp	489.478	489.478	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	Mãn tính 1	
51	Bàn Thị Thấy	DT2020100100275	18/05/2016		Cơn đau thắt ngực; Cao huyết áp vô căn; Đau đầu	645.978	645.978	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	Mãn tính 1	
52	Nguyễn Thị Đường	DT2020691000570	18/05/2016		Cao huyết áp vô căn; Nhiễm độc giáp	28.000	28.000	Savi Trimetazidine	Mãn tính 2	
53	Nguyễn Thị Hương	DT2020100101797	18/05/2016		Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	50.000	50.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK sản	
54	Ma Văn Bảnh	CB2020790100011	18/05/2016		Cơn đau thắt ngực; Cao huyết áp vô căn; Đau đầu	705.478	705.478	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	Mãn tính 1	
55	Ma Thị Quyền	DT2020100101126	18/05/2016		Đau vú	45.000	45.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK sản	
56	Nông Thị Sân	DT2020700300811	19/05/2016		Đau bụng; tăng lipid máu không đặc hiệu; Loét dạ dày	753.178	753.178	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK ngoại	
57	Ma Khánh Ly	TA4150000301361	20/05/2016		Rối loạn tiêu hóa, đau mắt, viêm kết mạc	226.799	181.439	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Mắt	
58	Nguyễn Thị Kim Tuyết	TA4150000301131	20/05/2016		Viêm kết mạc	184.672	147.738	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Mắt	
59	Bàn Thị Cẩn	HN2020690410504	23/05/2016		Rối loạn chức năng gan; Loét dạ dày; Đau bụng và vùng chậu	833.678	833.678	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội 2	
60	Mai Thị Lường	DT2020100100992	24/05/2016		Đau bụng và vùng chậu; Loét dạ dày	653.678	653.678	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội 2	
61	Vũ Thị Oanh	DN4020004300078	24/05/2016		Đau bụng	15.000	12.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội TH	
62	Trương Thúy Hòa	DT2020100102159	24/05/2016		Viêm phế quản; Viêm thanh quản; Đau thần kinh vai gáy	441.770	441.770	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội TH	
63	Đinh Thị Sen	HT2020100301001	24/05/2016		Cao huyết áp vô căn; Bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	PK A10	
64	Nguyễn Thị Lý	DT2020100100621	25/05/2016		Viêm đại tràng và tá tràng	381.238	381.238	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội 2	
65	Nguyễn Thị Huyền	DT2020100101649	25/05/2016		Xơ cứng bì	15.000	15.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội 2	
66	Chú Thị Năng	DT2020100100153	25/05/2016		Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	107.000	107.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK sản	
67	Nguyễn Văn Nghiên	DT2020100102256	27/05/2016		Hạch của vùng đầu mặt cổ	122.700	122.700	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	RHM	
68	Nguyễn Thị Liên	DT2020100100776	27/05/2016		Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác; Cao HA vô căn	42.000	42.000	Savi Trimetazidine	Mãn tính 3	
69	Nguyễn Văn Lường	DT2020100101375	27/05/2016		Bệnh mạch máu phổi khác	15.000	15.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Nội TH	
70	Nguyễn Thị Dợi	GB4021000702565	30/05/2016		Hạch bẹn và hạch chi dưới	185.000	148.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK ngoại	
71	Nguyễn Thị Yến	DT2020100100563	30/05/2016		Viêm da thể tạng dị ứng, không đặc hiệu	331.901	331.901	Giấy CV không hợp lệ (không khoan)	PK Da liễu	
72	Đào Thị Tạ	HT2020600101031	30/05/2016		Tăng lipid máu không đặc hiệu; Đau đầu; Cao huyết áp vô căn	84.000	84.000	Savi Trimetazidine	Mãn tính 2	

73	Mường Thị Tuyết	HN2020690514453	31/05/2016		Đau bụng và vùng chậu	46.497	46.497	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK sản	
74	Nguyễn Thị Ước	DT2020700301415	31/05/2016		Nút biểu bì; Viêm dị ứng không xác định; Viêm kết mạc dị ứng cấp	609.395	609.395	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Mắt	
75	Nguyễn Như Quỳnh	DT2020700302100	31/05/2016		Nút ráy tai; Viêm amydan và viêm VA mãn tính; Viêm kết mạc dị ứng	518.549	518.549	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Mắt	
76	Vương Ký Sự	HN2020690514454	31/05/2016		Rối loạn tiêu hóa	284.343	284.343	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK nhi	
77	Đàm Quang Diện	TE1020190700714	31/05/2016		Nút biểu bì; Viêm mũi họng cấp; Viêm da thể tạng dị ứng; Viêm PQ phổi	642.817	642.817	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK nhi	
78	Nông Văn Chích	GB4020600603186	31/05/2016		Nhức đầu do mạch máu, không phân loại nơi khác; Hư cột sống	661.578	529.262	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Nội 2	
79	Nguyễn Văn Kháng	DT2020700300043	9/5/2016		Viêm mũi họng mạn; Viêm tai giữa xuất tiết cấp và bán cấp	383.697	383.697	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	TMH	
80	Bàn Thị Nhậu	DT2020100100055	9/5/2016		Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	599.040	599.040	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK sản	
81	Nguyễn Thị Chiên	DT2020100100740	10/5/2016		Viêm họng mạn; Viêm mũi dị ứng không đặc hiệu	336.360	336.360	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	TMH	
82	Bồn Thị Cơm	DT2020690400762	10/5/2016		Viêm da thể tạng	298.812	298.812	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK Da liễu	
83	Mai Thị Hòa	DT2020100102061	11/5/2016		Theo dõi người trẻ tuổi mang thai nhiều lần	80.000	80.000	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK sản	
84	Nguyễn Nam Phong	TE1020190202213	11/5/2016		Thiếu máu do thiếu sắt	334.752	334.752	Giấy CV không hợp lệ (không khoanh)	PK nhi	
85	Lò Xuân Đoán	DT2021092003376	5/5/2016		Theo dõi sản nạo	15.000	15.000	Địa chỉ không đúng báo cáo 79a	PK nội 2	
86	bùi duy phiến	CK2020100100875	201604210804	201604210804		15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	PK Mãn Tính 1	10006013
87	chấn đìn hùng	DT2020590100910	201604220704	201604220704		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	9004816
88	chàng thị hoa	GD4020100901075	201604290704	201604290704		15.000	12.000		Pk Mãn Tính 3	15013837
89	chu thị xuân	TA4020000110692	201604060804	201604060804		15.000	12.000		Pk Mãn Tính 3	13014762
90	đàm thị ty	DT2020100100680	201604010904	201604010904		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	16002885
91	đinh văn quyền	HC4020611200169	201604120704	201604120704		15.000	12.000		PK Mãn Tính 1	11018294
92	đỗ thị nguyên	HT2020101100121	201604150304	201604150304		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	9004246
93	giảng quan viện	HN2020691711893	201604270204	201604270204		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	15009464
94	hạng thị sao	BT2020500201130	201604040904	201604040904		15.000	15.000		Pk Nhi	16003767
95	hoàng thị mào	DT2021101700188	201604110804	201604110804		15.000	15.000		PK COPD	13017173
96	hoàng thị phúc	DT2020691500646	201604271104	201604271104		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	9015212
97	hoàng thị thanh	HT3020700200009	201604210404	201604210404		15.000	14.250		Pk Mãn Tính 3	9010301
98	hoàng xuân sự	HT3020100400836	201604050804	201604050804		15.000	14.250		PK Mãn Tính CO	16906001
99	lê thị châm	HC4020104200024	201604250704	201604250704		15.000	12.000		Pk Khớp Và PHC	9003900
100	lò thị thuận	CH4020003600010	201604190804	201604190804		15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	Pk Mãn Tính 3	16004040
101	lù a sen	DT2020201900798	201604220704	201604220704		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	14007680
102	lục thị môn	DT2020700700918	201604050804	201604050804		15.000	15.000		PK COPD	16003457
103	lý thị nga	DT2020591100686	201604050804	201604050804		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	14003408
104	mạc thanh đình	KC2020602300025	201604260704	201604260704		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	16004293

[illegible]

152	tráng thị xiêm	DT2020700301145	201604120704	201604120704		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	16004991
153	trương văn duẩn	HC2020290900018	201604271004	201604271004		15.000	12.000		Pk Mãn Tính 3	9005231
154	trương văn sài	GD4020100100974	201604130804	201604130804		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	16004671
155	vàng thị nhọt	DT2020901300043	201604220304	201604220304		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	14017177
156	vàng thìn sêng	DT2020700501938	201604250704	201604250704		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	13010841
157	vi phú	DT2020691102618	201604140804	201604140804		15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	Pk Mãn Tính 3	15013539
158	vũ hoài thu	KC2020100800001	201604271004	201604271004		15.000	12.000		Pk Mãn Tính 3	16003013
159	vũ minh hậu	GD4021100100528	201604010904	201604010904		15.000	14.250		Pk Mãn Tính 3	9014691
160	vũ văn nguyên	HT3020101200079	201604120704	201604120704		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	9007174
161	vũ xuân biên	HT2020600100255	201604120704	201604120704		15.000	12.000		PK Mãn Tính 1	12009343
162	vương đình chương	GD4020602300055	201604200804	201604200804		15.000	15.000		PK Mãn Tính 1	16003678
163	vương ngọc phong	HT2020800100510	201604200804	201604200804		15.000	15.000		Pk Mãn Tính 3	16003747
164	vương văn bằng	KC2020602200023	201604200404	201604200404		15.000	15.000			16002971
165	Bàn Văn Tâm	CB2020691100120	201605171121	201605171123		15.000	15.000			16006712
166	Bồn Thị Yên Bình	TE1020690700195	201605260831	201605260834		15.000	14.250			15004032
167	Bùi Thị Dược	HT3021000104765	201605191500	201605191503		15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện		16005167
168	Chu Bích Viên	DT2020591100269	201605121511	201605121512		15.000	15.000			16006228
169	Đoàn Anh Tuấn	KC2020100600023	201605201459	201605201501		15.000	15.000			11033245
170	Hậu Đức Lã	XB2020600100022	201605190939	201605190941		15.000	15.000			16005236
171	Hoàng Thị Hồng	DT2020590101596	201605131109	201605131111		15.000	15.000			16006086
172	Hoàng Thị Mai Hiền	BT2020100300408	201605301628	201605301631		15.000	12.000			16005646
173	Hoàng Thị Trọng	GB4021000203879	201605261545	201605241048		15.000	15.000			10032662
174	Hoàng Văn Nông	HN2021091906477	201605101102	201605101111		15.000	15.000			16000631
175	Long Thị Ông	HN2021090700201	201605111658	201605111659		15.000	15.000			16004736
176	Lù Thị Hiền	DT2020801002018	201605111702	201605111703		15.000	15.000			13006278
177	Lục Thị Tình	DT2020691000138	201605171114	201605171115		15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện		16005822
178	Lục Văn Quý	DT2040200701265	201605201603	201605201608		15.000	15.000			14001794
179	Lý Thị Ngọc Hà	TE1020690301047	201605190931	201605190934		15.000	15.000			16005837
180	Lý Văn Ô	DT2020700503615	201605201537	201605201540		15.000	15.000			10029767
181	Lý Văn Vị	CB2020692000001	201605240917	201605240919		15.000	12.000			14012484
182	Mai Xuân Cương	DN4020106000010	201605191520	201605191525		15.000	15.000			16003370
183	Nguyễn Đình Chung	QN5976699138854	201605111534	201605111536		15.000	15.000			15010672
184	Nguyễn Hoàng Đại	DT2020691301334	201605121446	201605121447		15.000	15.000			16005723
185	Nguyễn Thế Sơn	DT2021101700875	201605171113	201605171118		15.000	15.000			09003182
186	Nguyễn Thị Hào	HT2020100700307	201605091558	201605091601		15.000	12.000			13002562
187	Nguyễn Thị Lua	GD4020101500335	201605191605	201605191611		15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện		10032365
188	Nguyễn Thị Quân	GD4020101000187	201605301502	201605301507		15.000	15.000			10034205
189	Nguyễn Thị Rẽ	HT2020100400548	201605271458	201605271459		15.000	15.000			16004936
190	Nguyễn Thị Thanh Thủy	HC2020307200011	201605110904	201605111059		15.000	15.000			13007565
191	Nguyễn Thị Túy	DT2021101801480	201605120801	201605121003		15.000	15.000			13007565
192	Nguyễn Thị Túy	DT2021101801480	201605121429	201605121451		15.000	15.000			13007565
193	Nguyễn Thị Túy	DT2021101801480	201605231502	201605231506		15.000	15.000			10029873
194	Nguyễn Trường Kháng	HT2020100301146	201605310910	201605310918		15.000	15.000			11021587
195	Nguyễn Văn Biện	DT2020100102296	201605250924	201605250928		15.000	15.000			14002616
196	Nguyễn Văn Hợp	DT2020700900475	201605201616	201605201618		15.000	15.000			10009597
197	Nguyễn Văn Tiệp	DT2020100102221	201605311034	201605311036		15.000	15.000			15016375
198	Nông Danh Vọng	TE1020690401562	201605161008	201605161536		15.000	15.000			

199	Nông Đức Quê	DT2021101802593	201605180842	Thiếu ngày ra								
200	Phà Văn Tiến	DT2020691101843	201605121438	201605121440			15.000	15.000	giường nội trú ngày ra viện			12005554
201	Phạm Đức Tuyển	GB4020100200170	201605101551	Thiếu ngày ra			15.000	12.000				11010911
202	Phạm Thị Huệ	HT3020100400614	201605100916	Thiếu ngày ra			15.000	14.250				09003901
203	Phạm Văn Bài	HT3020101400036	201605271555	201605271602			15.000	14.250				10010856
204	Phan Đàm Thanh	HC4020003900047	201605271536	Thiếu ngày ra			15.000	12.000				16002654
205	Phí Thị Quang	HT2020100500225	201605051442	Thiếu ngày ra			15.000	15.000				09015214
206	Tân Văn Chín	DT2020690601168	201605091630	201605091631			15.000	15.000				16005426
207	Tổng Văn Hiệp	HC4020005900020	201605231514	201605231533			15.000	12.000				10027468
208	Trần Đức Thắng	HT3020100500843	201605131413	201605131415			15.000	14.250				13009231
209	Trần Quỳnh Chi	TE1020190301300	201605101432	201605101513			15.000	15.000				13003790
210	Trần Thị Xuân	CH4020002400010	201605101545	thiếu ngày ra			15.000	12.000				11008370
211	Triệu Thị Hòa	DT2020700203213	201605241413	201605241415			15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền			16005842
212	Triệu Thị Sửu	GD4021006400107	201605131534	201605141625			15.000	12.000	giường nội trú ngày ra viện			16005116
213	Vàng Thị Vừ	HN2020290207447	201605261545	201605261546			15.000	15.000				16005681
214	Vũ Đình Đoàn	GD4021004100497	201605241422	201605241435			15.000	12.000				15015985
215	Vũ Thị Mùi	GD4020101002242	201605271410	201605271412			15.000	12.000				11030483
216	Vũ Thị Phượng	HT2020101300039	201605101441	thiếu ngày ra			15.000	15.000				09005475
217	Vũ Thị Toan	GD4020101700100	201605131512	201605131514			15.000	12.000				10006934
218	Vương Thị Lợi	DT2020691000684	201605260952	201605260952			15.000	15.000				11021946
219	Bùi Thúy Nga	HC4020008800105	201606161108	201606161109			15.000	12.000				10032553
220	Cao Thanh Tùng	QN5976607145304	201606071607	201606071609			15.000	15.000				16002529
221	Chánh Thị Ân	DT2020100100088	201606171523	201606171524			15.000	15.000				11005833
222	Chứng Thị Nhội	TS2020690100002	201606201114	201606201115			15.000	15.000				09007101
223	Đán Thị Phần	DT2020690700411	201606131651	201606131652			15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền			10009602
224	Đặng Thái Dũng	HT3020100401896	201606281511	201606281512			15.000	14.250	giường nội trú ngày ra viện			16009348
225	Đặng Văn Kín	CK2020600200522	201606021112	201606021115			15.000	15.000				09006925
226	Đặng Xuân Bích	CB2020690300075	201606241423	201606241424			15.000	15.000				16008902
227	Đinh Xuân Hòa	DT2020691505127	201606021402	201606021404			15.000	15.000				16006904
228	Giàng Seo Sinh	DT2020690100362	201606091559	201606091601			15.000	15.000				16006633
229	Hà Thị Đại	CN3020690200288	201606211109	201606211110			15.000	14.250				14012679
230	Hà Thị Lân	HT2020100700149	201606231542	201606231542			15.000	15.000				16008670
231	Hà Văn Huyền	HC2020790700003	201606061007	201606160800			15.000	15.000				16007898
232	Hà Văn Huyền	HC2020790700003	201606161111	201606161113			15.000	15.000				16007898
233	Hoàng Minh Hưng	HT3020100301141	201606231525	201606231533			15.000	14.250				13012894
234	Hoàng Thị Lâm	DT2020691000280	201606141557	201606141602			15.000	15.000				09002596
235	Hoàng Thị Ly	CK2021100100583	201606171511	201606171513			15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền			11001282
236	Hoàng Thị Ngoan	HT3020100501071	201606140943	201606141506			15.000	14.250	giường nội trú ngày ra viện			10001445
237	Hoàng Thị Nguyệt	GD4020602900216	201606021534	201606021537			15.000	12.000				16000128
238	Hoàng Thị Nhài	HT3020100700412	201606241052	201606241106			15.000	14.250				16003789
239	Hoàng Thị Nhân	BT2020600401501	201606070946	201606070949			15.000	15.000				16003427
240	Hoàng Thị Sức	HN2021091407212	201606150918	201606270800			15.000	15.000				16008738
241	Hoàng Thị Sức	HN2021091407212	201606271120	201606271120			15.000	15.000				16008738
242	Hoàng Trọng Yên	HT3020600101413	201606241109	201606241114			15.000	14.250				15015534
243	Hoàng Văn Hương	HN2020692406519	201606081535	201606081537			15.000	15.000				16007324
244	Hoàng Văn Minh	GD4020101002701	201606271546	201606271547			15.000	12.000				14007285
245	Hoàng Văn Ngộ	HT2020602700421	201606141455	201606141459			15.000	15.000				10033216

246	Hứa Quốc Việt	GD4020101002398	201606161555	201606161556	15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	15014430
247	Huân Thị Tư	HN2020690514140	201606281124	201606281125	15.000	15.000		16008727
248	Lầy Sỹ Mùi	HT2020100700101	201606151636	201606151637	15.000	15.000		09005312
249	Lê Thị Kim Thanh	GD4020101700138	201606141544	201606141555	15.000	12.000		10035499
250	Lê Thị Tuyết	HC4020105700078	201606091029	201606091030	15.000	12.000		09014086
251	Lê Văn Sang	GD4080603704205	201606021559	201606021601	15.000	12.000		16000057
252	Lộc Văn Đoàn	HT3020100400868	201606171527	201606171528	15.000	14.250		16006579
253	Lù Thị Thảo	HN2020891008821	201606031059	201606031102	15.000	15.000		15002541
254	Lục Thị Hằng	HN2021191406864	201606281120	201606281128	15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	16008900
255	Lục Văn Sơn	DT2020691102630	201606031614	201606031617	15.000	15.000		09001348
256	Lương Thanh Sửu	HC4020607100086	201606171449	201606171450	15.000	12.000		11006265
257	Lý Thị Nhập	BT2020600401432	201606241104	201606241105	15.000	15.000		16008889
258	Lý Thị Sỏi	BT2020600301930	201606301450	201606301452	15.000	15.000		12002030
259	Lý Thị Thạy	DT2020690501612	201606231402	201606231403	15.000	15.000		11018428
260	Lý Thị Thinh	HN2020690310125	201606231106	201606231109	15.000	15.000		09007889
261	Lý Thị Việt	DT2020591104990	201606221124	201606221126	15.000	15.000		16008139
262	Lý Trọng Định	HC4020614300008	201606281557	201606281558	15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	09005647
263	Lý Văn Dùì	DT2020690300338	201606271553	201606271555	15.000	15.000		13007754
264	Lý Văn Máng	CB2020690300108	201606141621	201606141622	15.000	15.000		10011423
265	Mai Đức Chuẩn	DN4020003300007	201606171515	201606171516	15.000	12.000		15013945
266	Mai Tiến Hiện	HT2022000104012	201606271447	201606271451	15.000	15.000		09900088
267	Ngô Thị Thảo	HT2020100400137	201606171614	201606171615	15.000	15.000		09002402
268	Nguyễn Đình Ngoan	HT3020800100243	201606211613	201606211616	15.000	14.250		12004836
269	Nguyễn Thanh Nhân	KC2020100900052	201606281616	201606281616	15.000	15.000		13018735
270	Nguyễn Thị Đồng	DT2020100101510	201606291041	201606291046	15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	09013493
271	Nguyễn Thị Hành	HN2020691003374	201606291427	201606291428	15.000	15.000		10008499
272	Nguyễn Thị Hinh	DT2020100101842	201606221120	201606221121	15.000	15.000		09002929
273	Nguyễn Thị Hoàng	HT2021000103691	201606281548	201606281551	15.000	15.000		16009107
274	Nguyễn Thị Hợp	DT2020691000468	201606171519	201606171521	15.000	15.000		16005289
275	Nguyễn Thị Kế	TC3020100200045	201606151522	201606151524	15.000	14.250		11000062
276	Nguyễn Thị Lộn	GD4020602700602	201606021427	201606021430	15.000	12.000		16006864
277	Nguyễn Thị Sầu	DT2020700301569	201606301422	201606301424	15.000	15.000		16009376
278	Nguyễn Thị Thân	BT2301003400075	201606241545	201606241546	15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	10006877
279	Nguyễn Thị Tồn	DT2020100102615	201606291531	201606291532	15.000	15.000		12006764
280	Nguyễn Thị Tuy	BT2020100100084	201606151512	201606151515	15.000	15.000		09006449
281	Nguyễn Thị Ý	DT2020691101378	201606171635	201606171636	15.000	15.000		12070780
282	Nguyễn Văn Bình	CK2020700100006	201606211057	201606211100	15.000	15.000		10006219
283	Nguyễn Văn Đại	QN5976698138435	201606221607	201606221610	15.000	15.000		12013993
284	Nguyễn Văn Lợi	GD4020101700439	201606161115	201606161117	15.000	12.000		16007536
285	Nguyễn Văn Niệm	HT2020100900068	201606201553	201606201554	15.000	15.000		11025752
286	Nguyễn Văn Quảng	CB2020691100077	201606151630	201606151632	15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	09005503
287	Nguyễn Văn Sên	HC4020190300038	201606171438	201606171439	15.000	12.000		11000012
288	Nguyễn Xuân Quý	CH4020003600008	201606241500	201606241501	15.000	12.000		16001550
289	Nông Hữu Tồn	GD4020101001235	201606291503	201606291505	15.000	12.000		13018204
290	Nông Minh Tiến	HS4020100601203	201606301644	201606301644	15.000	12.000		12065445
291	Nông Thị Chức	DT2020691001414	201606221540	201606221544	15.000	15.000		09014396
292	Nông Thị Lương	DT2020690901138	201606021434	201606021436	15.000	15.000		11001245

293	Nông Thị Ngọc Trinh	TE1020690300972	201606101601	201606101605	15.000	15.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	13017180
294	Nông Thị Phận	GB4020600602758	201606291514	201606291515	15.000	12.000		10011521
295	Nông Thị Tiểu	HN2020790302171	201606151554	201606151556	15.000	15.000		14008251
296	Nông Thị Toàn	DT2021092000662	201606221116	201606221118	15.000	15.000		16008164
297	Nông Văn Lâm	CN3020690100642	201606151502	201606151504	15.000	14.250		16007253
298	Pào Thị Hiền	GB4020600401413	201606081049	201606081053	15.000	12.000		16007246
299	Phà Văn Tỷ	KC2020602200001	201606211106	201606211107	15.000	15.000		09006206
300	Phạm Thanh Tùng	HC4020103200009	201606281004	201606281007	15.000	12.000		15014464
301	Phạm Thị Ánh Ngân	GD4020200100101	201606161410	201606161412	15.000	12.000		09006513
302	Phạm Thị Ca	TA4020000110858	201606291518	201606291519	15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	12006680
303	Phạm Thị Cừ	HT2021000103602	201606301521	201606301522	15.000	15.000		16008888
304	Phản Thị Lan	HT2021000103698	201606101639	201606101640	15.000	15.000		13011158
305	Sân Sín Chúng	DT2020590300955	201606301442	201606301443	15.000	15.000		16009210
306	Sùng Kháy May	HT2020990100088	201606221439	201606221442	15.000	15.000		16007635
307	Sùng Văn Lương	DT2020901001843	201606101632	201606101634	15.000	15.000		16005934
308	Tần Thị Thu	DT2020690601438	201606221108	201606221109	15.000	15.000		16008490
309	Thượng Thị Vê	DT2020690702007	201606231021	201606231624	15.000	15.000		16000352
310	Trần Thị Hồng	GD4020600800026	201606021405	201606021408	15.000	12.000		16005942
311	Trần Thị Hương	GD4020100501385	201606161536	201606161542	15.000	12.000	Tiền khám bệnh TT trùng tiền giường nội trú ngày ra viện	12061210
312	Trần Thị Khu	KC2020100400060	201606131511	201606131604	15.000	15.000		09004676
313	Trần Thị Vượng	HT3020100300749	201606011125	201606011128	15.000	14.250		09009518
314	Trương Thị Trang	DK2020691000069	201606221440	201606290800	15.000	15.000		11018328
315	Vi Thị Minh	CK2020600200468	201606281553	201606281555	15.000	15.000		10012323
316	Vi Thị Phần	GB4020600602753	201606151509	201606151510	15.000	12.000		10030489
317	Vũ Đào Lê	HT2020600100945	201606291634	201606291639	15.000	15.000		09005642
318	Vũ Thị Thuý	GD4020100502064	201606231102	201606231103	15.000	12.000		16008131
319	Vương Đức Xuân	HT3020100301369	201606281544	201606281546	15.000	14.250		12061201
320	Vương Thị Tuyền	HN2020690514235	201606211112	201606211113	15.000	15.000		16008160
321	Vương Văn Khánh	KC2020602200005	201606231018	201606231054	15.000	15.000	Sai mã thẻ (số đúng KC2020100100013)	12064039
322	Vương Văn Mìn	DT2020801100181	201606291111	201606291113	15.000	15.000		14002089
323	Vũ Viết Văn	KC2020100500032	201604280804	201604280804	15.000	15.000	TT trùng 2 đơn ngoại trú 1 ngày	13012062
324	Mai Hương Giang	HS4020100204029	201604270804	201604270804	15.000	12.000	TT trùng 2 đơn ngoại trú 1 ngày	12017575
325	phúc thị hưng	CK2020600200488	201604150804	201604150804	377.000	377.000	TT trùng 2 đơn ngoại trú 1 ngày	11025537
326	trần thị văn	HT2020100301084	201604080704	201604080704	450.000	450.000	TT trùng 2 đơn ngoại trú 1 ngày	9005646
Cộng						25.693.326		

Đại diện cơ sở KCB

Hà Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

lct. Dđ

Phan văn Tuấn.

Vũ Thị Minh Hải

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG
PHÒNG GIÁM ĐỊNH BHYT

DANH SÁCH CHI PHÍ KHÔNG HỢP LỆ DVKT, XÉT NGHIỆM, THUỐC, VẬT TƯ QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

STT	Tên DVKT	Ngoại trú	Nội trú	Tổng số lượng	Đơn giá ĐNTT	Đơn giá BHXH chấp nhận TT	Chênh lệch đơn giá	Số tiền BHXH từ chối TT	Lý do
1	Amilaze	79	613	692	21.000	20.000	1.000	692.000	Áp giá sai
2	Định lượng các chất Axit Uric	0	3	3	21.000	20.000	1.000	3.000	Áp giá sai
3	Axit uric máu	2.334	1.886	4.220	21.000	20.000	1.000	4.220.000	Áp giá sai
4	Bilirubin GT	1	2	3	35.000			105.000	Không thanh toán riêng theo hướng dẫn tại TT 37
5	Creatinin	6.227	10.887	17.114	21.000	20.000	1.000	17.114.000	Áp giá sai
6	Định lượng các chất Albumine	799	8.307	9.106	21.000	20.000	1.000	9.106.000	Áp giá sai
7	Định lượng các chất Creatine	0	4	4	21.000	20.000	1.000	4.000	Áp giá sai
8	Định lượng các chất Glucose	0	9	9	21.000	20.000	1.000	9.000	Áp giá sai
9	Định lượng các chất Protein toàn phần	0	2	2	21.000	20.000	1.000	2.000	Áp giá sai
10	Định lượng các chất Ure	0	4	4	21.000	20.000	1.000	4.000	Áp giá sai
11	Glucose	6.139	9.610	15.749	21.000	20.000	1.000	15.749.000	Áp giá sai
12	Phản ứng CRP	2	24	26	20.000			520.000	Không có tên
13	Phản ứng CRP	1	0	1	30.000			30.000	Không có tên
14	Protein TP	867	8.796	9.663	21.000	20.000	1.000	9.663.000	Áp giá sai
15	Ure máu	6.216	10.895	17.111	21.000	20.000	1.000	17.111.000	Áp giá sai
16	Giường bệnh ban ngày (loại 1)		8	8	24.000			192.000	Chưa có tên
17	Giường bệnh ban ngày (loại 2)		11	11	19.500			214.500	Chưa có tên
18	Khí máu (Thu phí)		1	1	250.000			250.000	Ko trong quy định
19	Thu thêm chênh lệch XN khí máu		7	7	50000			350.000	Ko trong quy định
20	XN HIV	17	4	21	60.000	45.000	15.000	315.000	Áp giá sai
21	Tai nạn giao thông		1	1	100.000			100.000	Ko trong quy định
22	Thử phản ứng dị ứng thuốc		9	9	65.000			585.000	Ko trong quy định
23	Tiêu cực phí đánh nhau, ngộ độc		1	1	150.000			150.000	Ko trong quy định
24	Cắt chỉ		1	1	36.000			36.000	Ko trong quy định
25	Cắt chỉ		1	1	30.000			30.000	Ko trong quy định
26	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF		1	1	5.953.000	1.109.000	4.844.000	4.844.000	Áp giá sai
27	Phẫu thuật cắt u tuyến mang tai có hoặc không có bảo tồn dây VII (chưa bao gồm dao siêu âm)		2	2	4.061.000	2.880.000	1.181.000	2.362.000	Áp sai giá và tên loại phẫu thuật (chấp nhận TT theo giá PT số TT 237/QĐ 1854 của UBND tỉnh)

28	Phẫu thuật cắt Amidal bằng dao plasma/laser/điện (chưa bao gồm dao cắt)		7	7	3.365.000	855.000	2.510.000	17.570.000	Áp sai giá và tên loại phẫu thuật (chấp nhận TT theo giá PT số TT 870 TT37 BYT
29	Thử kính loạn thị	11	1	12	9.000			108.000	Không trong quy định
30	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm (Chưa bao gồm dao siêu âm)		2	2	4.061.000	2.880.000	1.181.000	2.362.000	Áp giá sai và tên loại PT (chấp nhận TT theo giá PT số TT 245 QĐ 1854 của UBND tỉnh
31	Test dung nạp Glucagon		1	1	28.000			28.000	Cơ sở KCB chưa làm được
32	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tổng trở		1	1	40.000	35.000	5.000	5.000	Áp giá sai
33	Thời gian máu đông	9	0	9	11.000			99.000	Thực tế cơ sở làm là thời gian máu chảy chuyển tên nhưng không đúng, không có tên và giá trong TT 37 BYT
34	Chụp XQ số hóa schuler P-T	11	31	42	83.000	58.000	25.000	1.050.000	Không có Schuler 2 tu thể, chỉ thanh toán 1 tư thể theo tương đương
35	Giường bệnh Nội khoa (Loại 1): Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim Mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết, Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng :Stevent Jonhson/Lyell).		3	3	200.000			500.000	Áp giá sai
36	Định lượng Fibrinogen		1	1	72.000	49.000	23.000	23.000	Áp giá sai
37	Định lượng canxi ion hóa		2	2	15.000	12.000	3.000	6.000	Áp giá sai
38	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	-	27	27	30.000	27.000	3.000	81.000	Áp sai giá
39	Phẫu thuật cắt phanh môi	-	1	1	1.530.000	210.000	1.320.000	1.320.000	Áp sai giá
40	Chích nhọt ống tai ngoài	2	32	34	320.000	109.000	211.000	7.174.000	Áp sai giá
41	Cắt bỏ trĩ vòng	-	1	1	2.880.000	2.117.000	763.000	763.000	Áp sai giá
42	Mở thông bàng quang	-	1	1	1.280.000	316.000	964.000	964.000	Áp sai giá
43	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	-	12	12	2.864.000	0	2.864.000	34.368.000	SYT phê duyệt ngày 03/8/2016
44	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	-	16	16	3.473.000	0	3.473.000	55.568.000	SYT phê duyệt ngày 03/8/2016
45	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	-	2	2	4.537.000	0	4.537.000	9.074.000	SYT phê duyệt ngày 03/8/2016
46	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	-	4	4	1.600.000	1.455.000	145.000	580.000	Áp giá sai
47	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	-	13	13	1.600.000	775.000	825.000	10.725.000	Áp giá sai
48	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	-	4	4	2.880.000	2.290.000	590.000	2.360.000	Áp giá sai
49	Khâu vết thương thành bụng	-	1	1	1.600.000	1.210.000	390.000	390.000	Áp giá sai
50	Cột chấn thương cổ và bàn chân	-	1	1	2.880.000	2.293.000	587.000	293.500	Áp giá sai
51	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	-	1	1	2.880.000	2.632.000	248.000	248.000	Áp giá sai

52	Phẫu thuật viêm xương	-	8	8	2.880.000	2.293.000	587.000	4.696.000	Áp giá sai
53	Cắt u bao gân	-	19	19	1.600.000	1.160.000	440.000	8.360.000	Áp sai giá
54	Cầm máu đơn giản sau cắt Amydal, nạo VA	-	1	1	236.000	76.000	160.000	160.000	Áp sai giá
55	Băng dính			260	39			10.140	Không trong quy định
56	Bông tiêm			64	50			3.200	Không trong quy định
57	Bơm tiêm MPV 10ml			2	1.485			2.970	Không trong quy định
58	Bơm tiêm MPV 5ml			3	1.145			3.435	Không trong quy định
59	Cồn 70			252	34			8.568	Không trong quy định
60	Dây hút nhớt			193	3.360			648.480	Không trong quy định
61	Dây lọc thận			9	100			900	Không trong quy định
62	Găng tay khám bệnh			3	1.000			3.000	Không trong quy định
63	Găng tay PT các số			1	3.990			3.990	Không trong quy định
64	Kim quang dùng trong laser nội mạch			4	31.500			126.000	Không trong quy định
65	Kim tiêm MPV-kim lấy thuốc			4	1.140			4.560	Không trong quy định
66	Quả lọc Polyfux 14l			9	340.000			3.060.000	Không trong quy định
67	Kim nhựa lấy máu			2	420			840	Không trong quy định
68	Mast khí dung			1	16.800			16.800	Không trong quy định
69	Bông hút y tế			30	166			4.980	Không trong quy định
70	Mast khí dung			1	22.500			22.500	Không trong quy định
71	Naphasept			5	4.000			20.000	Không trong quy định
72	Povidon			4	12.800			51.200	Không trong quy định
73	Gạc thận nhân tạo			45	2.300			103.500	Không trong quy định
74	Nước vô khuẩn pha tiêm			4	18.533			74.132	Không trong quy định
75	Khí ô xy			5.400	211			1.139.400	Không đúng giá
76	Khí ô xy			225	59			13.275	Không đúng giá
77	Natri cloirid			1	43.300			43.300	Không trong quy định
78	Natri cloirid			51	8.000			408.000	Không trong quy định
	Cộng							248.409.170	

Đại diện cơ sở KCB

Hà Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu


Trần Văn Tuấn

Vũ Thị Minh Hải

DANH SÁCH DVKT KHÔNG SỬ DỤNG VẬT TƯ Y TẾ KÈM THEO QUÝ II NĂM 2016
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

STT	Mã DVKT	Tên tương đương	Tên cơ sở cài đặt	Ng.trú	Nội trú	Đơn giá	Thành tiền	Lý do
1	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Khâu thủng dạ dày , tá tràng đơn thuần	-	1	1.600.000	1.600.000	Chưa bao gồm máy cắt nối
2	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên (chưa bao gồm Hummer và tay cắt)	-	1	2.345.000	2.345.000	Chưa bao gồm mũi humer và tay cắt
3	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	-	1	2.595.000	2.595.000	Chưa bao gồm humer và tay cắt
4	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer (bao gồm cả dao Hummer)	-	3	1.427.000	3.567.500	Chưa bao gồm humer và tay cắt
5	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	-	2	117.000	234.000	Không có Bạc Nitrat
6	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Phẫu thuật cắt ruột non	-	4	3.804.000	13.314.000	Chưa bao gồm ghim khâu, máy cắt nối
7	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hỗng tràng/ làm hậu môn nhân tạo	-	5	2.218.000	11.090.000	Chưa bao gồm ghim khâu, máy cắt nối
8	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Phẫu thuật cắt đại tràng/ phẫu thuật kiểu Harman	-	5	3.645.000	18.225.000	Chưa bao gồm ghim khâu, máy cắt nối
9	10.0532.0460	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	-	1	5.696.000	5.696.000	Chưa bao gồm máy cắt nối....
10	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tăng sinh môn	Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nứt kẽ hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn	-	6	2.117.000	12.702.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động ghim khâu
11	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	-	2	3.674.000	7.348.000	Chưa bao gồm điện cực , đầu tán sỏi
12	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	-	15	2.813.000	42.195.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, kẹp mạch máu

13	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm (Chưa bao gồm dao siêu âm)	-	2	4.061.000	8.122.000	Chưa bao gồm dao siêu âm
14	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Phẫu thuật cắt dạ dày	-	2	5.616.000	11.232.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim , dao siêu âm, khóa kẹp MM
15	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	-	1	9.093.000	9.093.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim , dao siêu âm, khóa kẹp MM
16	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở- chưa bao gồm ghim, vít, ốc	-	17	4.363.000	74.171.000	Chưa bao gồm ghim , vít , ốc
17	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ/ ngoài màng cứng/ dưới màng cứng/ trong não	-	9	4.050.000	36.450.000	Chưa bao gồm ghim , vít , ốc
18	02.0367.0541	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Phẫu thuật nội soi khớp gối/ khớp háng/ khớp vai/ cổ chân	-	3	2.632.000	7.896.000	Chưa bao gồm lưới bào, dây bơm nước

Hà Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Ưt

Trần Văn Tuấn.

Vũ Thị Minh Hải

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG
PHÒNG GIÁM ĐỊNH BHYT

DANH SÁCH DVKT KHÔNG CÓ TÊN TRONG QUYẾT ĐỊNH 3456, 5084 BỘ Y TẾ, 1316 SỞ Y TẾ
Quý II.2016 Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Giang

STT	Mã DVKT	Tên tương đương	Tên cơ sở cài đặt	Ng.trú	Nội trú	Đơn giá	Thành tiền	Lý do
1	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xét nghiệm hòa hợp (cross-Match) trong phát máu	-	1.347	30.000	40.410.000	Ko tên trong tương đương
2	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Phản ứng CRP	2	24	20.000	520.000	Ko tên trong tương đương
3	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Phản ứng CRP	1	-	30.000	30.000	Ko tên trong tương đương
4	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Xét nghiệm tế bào học (Hồng cầu + Bạch cầu + Rivanta)	-	5	24.000	120.000	Sai mã
5	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	P/U Rivalta DCD	-	12	8.000	96.000	Ko tên trong tương đương
6	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng canxi huyết	478	3.431	15.000	58.635.000	Ko tên trong tương đương
7	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	Aminaza	-	1	6.000	6.000	Ko tên trong tương đương
8	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	-	2	160.000	320.000	Ko tên trong tương đương
9	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	-	2	250.000	500.000	Ko tên trong tương đương
10	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	-	7	200.000	1.400.000	Ko tên trong tương đương
11	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	7	4	46.000	506.000	Ko tên trong tương đương
12	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	Xét nghiệm tìm BK	-	1	25.000	25.000	Ko tên trong tương đương
13	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	-	1	28.000	28.000	Ko tên trong tương đương
14	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Kháng sinh đồ	-	2	132.000	264.000	Ko tên trong tương đương
15	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	-	8	3.000	24.000	Ko tên trong tương đương
16	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào DCD	-	14	46.000	644.000	Ko tên trong tương đương
17	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào DNT	-	30	46.000	1.380.000	Ko tên trong tương đương
18	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X Quang số hóa bàn chân phải thẳng	1	2	58.000	174.000	Ko tên trong tương đương
19	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X Quang số hóa bàn tay phải thẳng	1	3	58.000	232.000	Ko tên trong tương đương
20	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X Quang số hóa bàn tay trái thẳng	2	3	58.000	290.000	Ko tên trong tương đương
21	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Chụp X quang số hóa hốc mắt thẳng - nghiêng	2	7	83.000	747.000	Ko tên trong tương đương
22	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X Quang số hóa Schuller P-T	11	31	83.000	3.486.000	Tương đương chỉ có giá 1 tư thế
23	18.0071.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X- quang số hóa xương chính mũi thẳng - nghiêng	3	4	83.000	581.000	Ko tên trong tương đương
24	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hoá cổ nghiêng	-	2	58.000	116.000	Ko tên trong tương đương
25	18	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hoá mặt thẳng	10	10	58.000	1.160.000	Ko tên trong tương đương

26	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hoá các đốt sống cổ thẳng	-	2	58.000	116.000	Ko tên trong tương đương
27	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang số hoá cột sống thắt lưng thẳng + nghiêng + chếch	4	-	108.000	432.000	Ko tên trong tương đương
28	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang số hoá hàm chếch P-T	48	26	83.000	6.142.000	Tương đương chỉ có giá 1 tư thế
29	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hoá khớp háng P thẳng + nghiêng	7	10	83.000	1.411.000	Tương đương chỉ có giá 1 tư thế
30	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang số hoá khớp vai P thẳng	13	13	58.000	1.508.000	Ko tên trong tương đương
31	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang số hoá ổ bụng không chuẩn bị thẳng + nghiêng	1	3	83.000	332.000	Tương đương chỉ có giá 1 tư thế
32	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang số hoá xương cẳng tay P thẳng	-	1	58.000	58.000	Ko tên trong tương đương
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang số hoá xương cánh tay P thẳng	-	2	58.000	116.000	Ko tên trong tương đương
34	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang số hoá xương cánh tay T thẳng	-	1	58.000	58.000	Ko tên trong tương đương
35	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hoá xương đùi T nghiêng	-	2	58.000	116.000	Ko tên trong tương đương
36	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang số hoá xương đùi T thẳng	-	2	58.000	116.000	Ko tên trong tương đương
37	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang số hóa bàn chân T thẳng	1	2	58.000	174.000	Ko tên trong tương đương
38	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tâm đồ	-	6	28.000	168.000	Ko tên trong tương đương
39	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	-	6	85.000	510.000	Ko tên trong tương đương
40	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo có bơm nước vào buồng tử cung	2	12	104.000	1.456.000	Ko tên trong tương đương
41	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp 4D	1	-	150.000	150.000	Ko tên trong tương đương
42	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu Modela	-	11	1.041.000	11.451.000	Ko tên trong tương đương
43	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt bỏ những u nhỏ cyst, sẹo củ da, tổ chức dưới da	4	-	144.000	576.000	Ko tên trong tương đương
44	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Thay băng bông (1 lần)	-	123	100.000	12.300.000	Ko tên trong tương đương
45	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	-	3	180.000	540.000	Ko tên trong tương đương
46	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5cm	1	8	160.000	1.440.000	Ko tên trong tương đương
47	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5cm	-	11	152.000	1.672.000	Ko tên trong tương đương
48	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	-	6	200.000	1.200.000	Ko tên trong tương đương
49	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	-	2	220.000	440.000	Ko tên trong tương đương
50	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5cm	-	6	200.000	1.200.000	Ko tên trong tương đương
51	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	-	1	124.000	124.000	Ko tên trong tương đương
52	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	-	2.773	71.000	196.883.000	Sai mã
53	08.0105.0230	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	-	1	1.600.000	1.600.000	Sai mã
54	12.0320.1190	Lấy u lành dưới 3cm	Lấy u lành dưới 3cm	-	2	400.000	800.000	Ko tên tương đương
55	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng	-	67	2.880.000	192.960.000	Sai về bản chất PT
56	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Đặt/ tháo dụng cụ tử cung	-	1	15.000	15.000	Ko tên tương đương
57	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Đánh bờ mi	167	201	25.300	9.310.400	Ko tên tương đương
58	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Chích rạch vành tai	-	3	42.000	126.000	Ko tên tương đương
59	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Nhổ răng khó	16	-	150.000	2.400.000	Ko tên tương đương
60	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Nhổ răng số 8 bình thường	7	-	164.000	1.148.000	Ko tên tương đương
61	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng khó	11	-	120.000	1.320.000	Ko tên tương đương

62	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp, vít)	-	1	2.000.000	2.000.000	Ko tên tương đương
63	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Bột đui cẳng bàn chân có kéo nắn	1	-	450.000	450.000	Ko tên tương đương
64	17.0187.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập do cứng khớp	-	90	27.200	2.448.000	Ko tên tương đương
		CỘNG					566.960.400	

Hà Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

KT 

Trần Văn Tuấn

Vũ Thị Minh Hải